

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-PT

Ngày: 24-02-2025

*Tranh chấp quyền sử dụng đất cho
mượn là di sản thừa kế*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: bà Đỗ Thu Hương, ông Nguyễn Tiên Hưng

- Thư ký phiên tòa: bà Giáp Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất cho mượn là di sản thừa kế”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967, nơi ĐKKHKT: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; nơi đăng ký tạm trú và chỗ ở hiện nay: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim N - Luật sư, Văn phòng Luật sư Kim N, Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. Bị đơn: ông Lê Văn Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Đức T, ông Chu Văn T - Luật sư, Văn phòng luật sư L và đồng sự; địa chỉ: tầng B, số AB, phường N, quận H, thành phố H (có mặt ông Lê Đức T, vắng mặt ông Chu Văn T).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Điện Biên; *Người đại diện theo pháp luật:* ông Lò Văn T, chức vụ: Trưởng phòng (vắng mặt).

3.2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Điện Biên; *Người đại diện theo pháp luật*: ông Nguyễn Hồng S, chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

3.3. Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; *Người đại diện theo pháp luật*: ông Nguyễn Đức L, chức vụ: Chủ tịch; *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Văn Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Lê S, sinh năm 1961; địa chỉ: B2, 254 H, quận T, thành phố H (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1963; địa chỉ: tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: số nhà XXX, tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ dân phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.9. Ông Nguyễn Lê Q, sinh năm 1973; địa chỉ: số nhà YY, tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ dân phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

3.11. Bà Bùi Thị H0, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

3.12. Ông Lê Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn H, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Có mặt:

- Ông Bùi Trọng V, địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Bà Vũ Thị L, địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Ông Phạm Văn T, địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

4.2. Vắng mặt:

- Các ông, bà: Thái Thị B, bà Trịnh Thị H, bà Vũ Thị T, ông Trần Như Đ, ông Nguyễn Đăng X, ông Tạ Xuân H, ông Tạ Văn K, ông Hoàng Hải Đ, bà Lê Thị N, ông Phạm Thái B, ông Tạ Đình V, ông Nguyễn Liên M, bà Hoàng Thị H, bà Vũ Thị N, ông Nguyễn Trọng T - cùng địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Các ông, bà: bà Trần Thị S, ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, cùng địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Ông Nguyễn Văn M, địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Ông Lê Xuân T, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ dân phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên;

- Các ông, bà: ông Phan Văn T, ông Bùi Minh T, bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Thành C - cùng địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Ông Bùi Xuân K, sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà XXX, tổ dân phố F, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

- Ông Bùi Kim Đ1, địa chỉ: số nhà XX, tổ dân phố F, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

- Ông Lương Cao B, bà Lò Thị H, cùng địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 ; địa chỉ: đội XX, thôn T, xã T, huyện Đ tỉnh Điện Biên.

- Ông Trần Văn S, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ dân phố X, thị trấn Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị H, là nguyên đơn và ông Lê Văn Đ0, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử tại Tòa án các cấp, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1986, bố mẹ bà H là cụ Nguyễn Lệ L và cụ Nguyễn Thị D cư trú tại khối S, thị trấn M, huyện M khai hoang được một số diện tích đất để canh tác; đến năm 1992 có đấu thầu một số diện tích đất của Hội cựu chiến binh (sau đây viết tắt là Hội CCB) thị trấn M để làm ao; các cụ không phục hóa đất đồi ten của Nông trường. Năm 1994, hai cụ L - D cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn L cùng tham gia sản xuất và chăn nuôi trên diện tích đất khai hoang và đất đấu thầu của Hội CCB, trong đó có cho riêng vợ chồng bà H 400m² đất để ở (đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 1998, hai cụ L - D chuyển về thành phố Đ sinh sống nên cho bà H và ông L mượn đất để sản xuất và yêu cầu không được phép mua bán chuyển nhượng cho ai khi chưa có sự đồng ý của hai cụ.

Đến tháng 10/2001, bà H và ông L chuyển về thành phố Đ sinh sống nên cho ông Lê Văn Đ0 là em của ông L ở dưới quê lên trông coi hộ và canh tác trong khoảng thời gian 10 năm. Đến năm 2009, bà H ly hôn với ông L nên hai cụ L - D yêu cầu bà H, ông L trả lại đất thì mới biết diện tích đất ao đấu thầu đã bị thu hồi một phần và giao cho người khác; đất nông nghiệp ông L đã làm sổ đỏ mang tên ông Lê Văn L với diện tích 2.000m²; đất khai hoang thì ông L tự ý làm thủ tục tặng cho em trai ông L là ông Lê Văn Đ0 với diện tích 400m² vào ngày 10/5/2008

(đây là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 10 diện tích 400m², ông ĐO đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 04/6/2009 có số AK 893443); số diện tích đất khai hoang còn lại khoảng 4000m² thì hiện nay ông ĐO đang quản lý. Tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi một phần đất, ông ĐO được đền bù hơn 200.000.000 đồng.

Năm 2012, cụ L, cụ D ủy quyền cho con trai là ông Nguyễn Xuân T giải quyết tranh chấp đất đai đối với các thửa đất đang bị ông Đ chiếm giữ bất hợp pháp nhưng chưa giải quyết dứt điểm. Năm 2014, cụ L, cụ D và ông T ủy quyền lại cho bà H giải quyết tranh chấp tại các thửa đất số 13, 05, 08, 09 tờ bản đồ số 01; toàn bộ số đất trên ông ĐO đang quản lý, sử dụng. Cụ Nguyễn Thị D chết ngày 24/5/2014, đến ngày 25/10/2017 cụ Nguyễn Lệ L chết. Thực hiện theo di nguyện của bố mẹ, được anh chị em trong nhà thống nhất cử là người đại diện, bà H đã gặp ông ĐO rất nhiều lần để yêu cầu trả lại đất nhưng không được.

Trong quá trình thu thập tài liệu để phục vụ cho yêu cầu khởi kiện, bà H xác định toàn bộ số đất ông ĐO đang quản lý là đất của vợ chồng cụ L - D khai hoang mà có; các thửa đất có diện tích cụ thể như sau: thửa số 13 là đất vườn liền kề có diện tích là 401,5m², đã thu hồi 7,6m², còn lại là 393,9m²; Thửa số 09 là đất trồng cây lâu năm có diện tích là 5.160,2m², đã thu hồi 1.070,9m², còn lại là 4.089,3m²; thửa số 08 là đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 740,1m², đã thu hồi 356,4m², còn lại là 383,7m²; thửa số 05 là đất trồng cây hàng năm có diện tích là 46,3m², đã thu hồi 43,6m², còn lại là 2,7m². Đây là các số thửa được thể hiện trên tờ bản đồ đền bù giải tỏa và tờ kê khai kiểm tra về đất ngày 10/3/2010 và cụ L đã sử dụng làm cơ sở đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp từ năm 2012.

Qua xem xét các tài liệu, bà H xác định thửa đất số 08 là đất nuôi trồng thủy sản do cụ L đấu thầu của Hội CCB thị trấn M; thửa đất số 05 còn lại diện tích 2,7m² là quỹ đất 5% của UBND thị trấn M nên bà H không đề nghị giải quyết đối với thửa số 05 và 08. Bà H đã đề nghị UBND Thị trấn M giải quyết buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại diện tích đất ở thửa số 13 diện tích khoảng 393,9m² và thửa số 09 diện tích khoảng 4.089,3m². Bà H xác định diện tích đất này là di sản thừa kế của cụ L, cụ D để lại; đồng thời buộc ông ĐO phải trả lại số tiền được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đối với hai thửa đất trên.

Ngày 12/10/2018, UBND thị trấn M đã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, bà H khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M: Buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại cho cụ Nguyễn Lệ L và cụ Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 1, diện tích 393,9m², vị trí thửa đất: phía Đông giáp gia đình ông V, phía Tây giáp gia đình bà T, phía Nam và phía Bắc giáp đường vào bệnh viện. Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 diện tích 4.089,3m², vị trí thửa đất: phía Đông giáp hồ ao ông bà T- S, phía Tây giáp đường nội thị, phía Nam giáp đất ông V, phía Bắc giáp đường vào huyện M cùng toàn bộ cây cối trên đất hiện tại ông Lê Văn ĐO quản lý và sử dụng. Buộc ông ĐO phải trả lại số tiền được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi một phần đối với 02 thửa đất là 128.599.200 đồng.

Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án các cấp, bà H thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện:

1. Buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại cho cụ Nguyễn Lê L và cụ Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất đối với: thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 38) diện tích 478,26m² và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10) diện tích 3.164,63m²; buộc ông Lê Văn ĐO tháo dỡ nhà ở và các công trình xây dựng trên đất; không nhất trí đền bù cho gia đình ông ĐO giá trị các công trình xây dựng trên đất.

2. Buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại cho cụ Nguyễn Lê L và cụ Nguyễn Thị D số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần đối với hai thửa đất là 12.942.000 đồng.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn ĐO trình bày:

Vào năm 2001, ông ĐO cùng vợ là Bùi Thị H0 chuyển lên thị trấn M sinh sống nhưng chưa có đất ở nên được vợ chồng bà H và ông L cho ở nhờ trên mảnh đất khoảng 5.000m², có tờ khai sử dụng đất mang tên Lê Văn L tự khai hoang; gia đình ông ĐO nuôi bò, lợn và trồng cây trên mảnh đất đó. Năm 2007, gia đình ông ĐO bán đàn bò và mua lại toàn bộ mảnh đất của vợ chồng bà H với giá 70.000.000 đồng, nhưng bà H chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T là con trai ông ĐO. Năm 2009, ông ĐO được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 400m² thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 10 và nhờ ông L, bà H đứng tên hộ diện tích 300m², thửa số 51, tờ bản đồ số 10.

Năm 2013, bà H và ông L chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông ĐO là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TAND) tỉnh Điện Biên, bà H và ông L đã thừa nhận việc bán toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông ĐO; bà H là người nhận tiền còn ông L là người ký giấy mua bán. Vì vậy, ông L, bà H và gia đình ông đã thỏa thuận tự giải quyết về tài sản. Tại Bản án số: 05/2014/HNGĐ-PT ngày 13/3/2014 của TAND tỉnh Điện Biên đã công nhận sự thỏa thuận của ông L, bà H và ông ĐO như sau: *ông Lê Văn ĐO cam kết chuyển quyền sử dụng đất 300m² cho cháu Lê*

Thu H, còn lại đất thổ canh, thổ cư ông Lê Văn ĐO đang quản lý sử dụng, bà H và anh em trong gia đình không được quyền tranh chấp.

Ông ĐO xác định không mua bán đất với cụ L, cụ D và ông T. Năm 2010, Nhà nước thu hồi một phần đất, gia đình ông được nhận tiền đền bù là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ông ĐO không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn L trình bày: năm 1989, ông L lên sinh sống tại tổ dân phố A, thị trấn M. Năm 1990, ông khai hoang được một số diện tích đất để canh tác và dựng một căn nhà gỗ 02 gian trên đất khai hoang để ở. Năm 1992, ông L nhờ cụ L đứng ra nhận thầu ao của Hội CCB để ông canh tác (đất ao liền kề với đất khai hoang của gia đình ông). Năm 1998, ông L đã kê khai đất tại bản kê khai sử dụng đất số 084 ngày 10/01/1998 mang tên ông L diện tích 400m², diện tích đất liền kề còn lại chưa kê khai. Năm 2001 ông L, bà H chuyển về thành phố Đ sinh sống nên đã cho vợ chồng ông ĐO ở nhờ và mượn đất canh tác. Đến ngày 22/7/2007, ông và bà H

đã bán toàn bộ khu đất cho vợ chồng ông Đ0, bà H0 với giá 70.000.000 đồng. Ông L và ông Đ0 viết giấy mua bán và ký với nhau, bà H trực tiếp nhận tiền nhưng chỉ lấy 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng cho cháu T con trai ông Đ0 và bàn giao toàn bộ giấy tờ đất cho vợ chồng ông Đ0. Ông L khẳng định đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Đ0 từ năm 2007, có sự

đồng ý của bà H. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi đối chất với nguyên đơn và một số người làm chứng, ông L đã thay đổi lời khai và khẳng định nguồn gốc đất đang tranh chấp gồm: Đất ông L phục hoang (không phải khai hoang) và phục hóa đồi Ten của Nông trường M từ năm 1990; trong đó phần đất ông L phục hoang là phần đất trũng khe hai đồi ten đúng nguồn gốc là do ông Đ - H khai hoang đầu tiên, sau đó ông Đ - H không làm thì cụ L - D làm, sau năm 1990 cụ L - D không làm thì ông L làm (biên bản lấy lời khai ông L ngày 15/3/2024). Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ đất trên thực địa ngày 29/3/2024, ông L và bà S (là người làm chứng) đã thống nhất xác định được vị trí và toạ độ phần đất trũng này.

Ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Lệ S, ông Nguyễn Lệ Q, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H trình bày: các ông, bà là con đẻ của cụ L, cụ D và thống nhất với nội dung bà H trình bày. Các ông, bà cùng tự nguyện thống nhất đất tranh chấp là di sản thừa kế của bố mẹ để lại sẽ cho bà H là người được hưởng toàn bộ không ai thắc mắc, bà H có toàn quyền tự mình đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết đòi lại di sản thừa kế của bố mẹ hiện đang do ông Lê Văn Đ0 quản lý, sử dụng mà không có tranh chấp, không gây khó khăn, không thắc mắc hay khiếu nại gì.

Bà Bùi Thị H0 trình bày: bà thống nhất như nội dung trình bày của ông Lê Văn Đ0.

Đại diện Phòng tài nguyên và môi trường huyện M có quan điểm: đối với diện tích 400m² đất theo tờ khai hiện trạng thửa đất số 084 ngày 10/01/1998 mang tên ông Lê Văn L đã được ông L, bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ0 theo giấy viết tay ngày 22/7/2007 và được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) năm 2009 mang tên hộ ông Lê Văn Đ0, bà Bùi Thị H0 với diện tích 400m²; trong hồ sơ địa chính lập năm 2005 và 2012 đều mang tên ông Đ0. Đối với diện tích đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc do ông L, bà H khai hoang từ năm 1990; đến ngày 22/7/2007 ông L, bà H đã chuyển nhượng cho gia đình ông Đ0 và hiện ông Đ0, bà H đang quản lý, sử dụng trồng cây hàng năm. Theo Hồ sơ địa chính năm 2005, UBND thị trấn M là chủ sử dụng đất, do thời điểm đó chỉ lập bản đồ địa chính về đất ở, không đo diện tích đất nông nghiệp, từ năm 2012 đến nay mang tên chủ sử dụng là hộ ông Lê Văn Đ0.

Đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có quan điểm: diện tích đất đang tranh chấp giữa bà H với ông Đ0 đối với thửa đất số 09 nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 10 và thửa số 13 nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 38 tại thời điểm lập bản đồ địa chính năm 2005 chưa có hồ sơ quy chủ sử dụng đất nông

nghiệp nên vẫn do UBND thị trấn M quản lý chung. Đến năm 2012, sau khi đo đạc bản đồ địa chính và tại Sổ mục kê đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên ký duyệt ngày 03/8/2012 thì tên người quản lý, sử dụng đất là hộ ông Đ0; hiện đất đang tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ.

Đại diện UBND thị trấn M có quan điểm: căn cứ vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư các hộ gia đình giáp ranh, sống cùng thời điểm và việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông Đ0 và gia đình ông L có giấy chuyển nhượng viết tay và hợp đồng tặng cho, đất không có tranh chấp, sử dụng liên tục (gia đình ông Đ0 mua một phần đất trong tờ khai số 084 ngày 10/01/1998 và một phần đất vườn chưa kê khai). Căn cứ khoản 1 Điều 66 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Điều 50 của Luật đất đai năm 2003. Do đó, ông Lê Văn Đ0 đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đất mang tên ông Lê Văn Đ0 với diện tích 400m².

Đối với việc thuê khoán ao thả cá thì Hội CCB thị trấn M đã cho các hộ: ông Trần Như Đ, ông Nguyễn Lê L, ông Lê Hồng T thuê khoán trước năm 2001 và tiếp tục gia hạn từ năm 2001 đến năm 2006. Hết hạn hợp đồng thì đến tháng 8/2006, Hội cựu chiến binh thị trấn M tiếp tục cho 03 hộ gia đình gồm: bà Vũ Thị T, ông Lê Văn Đ0, ông Trần Như H cùng trú tại tổ dân phố A, thị trấn M thuê khoán. Năm 2008, Hội CCB đã trả lại đất cho UBND thị trấn M quản lý vì là đất 5% của thị trấn. Đến nay, hộ gia đình ông Lê Văn Đ0 hàng năm vẫn ký hợp đồng thuê khoán ao thả cá với UBND thị trấn M về phần thuê khoán của ông Đ0.

Đối với yêu cầu cung cấp chứng cứ do Toà án yêu cầu về việc ông Đ0 xây nhà cấp 4 trên đất nông nghiệp: khi phát hiện gia đình san mặt bằng, dựng nhà trên đất nông nghiệp UBND thị trấn đã tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính, vận động gia đình ngừng thi công, ban hành Quyết định xử phạt hành chính, gia đình ông Đ0 đã nộp phạt theo quy định xong chưa tự giác tháo dỡ công trình vi phạm trả lại hiện trạng ban đầu.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

Ông Bùi Kim Đ1 có ý kiến: đất gia đình ông giáp ranh với đất các bên đang tranh chấp. Ông sinh sống tại khu vực khe suối từ năm 1975 đến năm 1997 thì chuyển nhượng đất cho gia đình ông V, ông khẳng định cụ L chỉ là người thuê khoán ao nhưng không đảm nhiệm được nên giao cho vợ chồng L- H canh tác; diện tích đất gia đình ông Đ0 đang quản lý hiện nay tại tổ dân phố A, thị trấn M không phải là đất cụ L - D khai hoang.

Tại Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 14/12/2023, ông Đ1 khai nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cả cụ L - D và ông L - H phần đất của cụ L - D là vài vũng ruộng một vụ nhỏ và phần đất trồng ngô, sắn mà gia đình ông Đ1 khai hoang từ những năm mới đến, khoảng năm 1989 gia đình ông bận việc không làm được thì bỏ không làm nữa nên cụ L - D mới đến trồng lúa và ngô, sắn dọc khe suối, tổng diện tích khoảng 500 - 600m², cụ L - D làm 1, 2 vụ rồi để ông L làm, trước đây ông khai cụ L - D không có đất khai hoang vì cụ L - D chỉ làm lại phần đất của ông khai hoang từ trước; phần đất của ông bà L - H là đất đồi ten của Nông trường do ông L chặt ten làm nhà ở và phục hoá đồi ten canh tác, ông không

biết cụ thể diện tích đất ông L phục hoá, khi vợ chồng L - H đến ở thì cụ L và ông L cùng dựng nhà cho vợ chồng L - H ở.

Ông Nguyễn Đăng X có ý kiến:đất gia đình ông giáp ranh với đất các bên đang tranh chấp. Từ năm 1976, ông X và gia đình ông Đ1 là những người đầu tiên phục hoá đất của nông trường trồng cây ten, sau đó thị trấn lấy lại một số diện tích mà ông X, ông Đ1 khai hoang giao cho Hội CCB để các hộ đầu thầu, nộp sản gây quỹ, trong đó cụ L nhận một số diện tích của Hội CCB để làm ao và trồng cây ngắn ngày. Tuy nhiên cụ L chỉ làm một thời gian ngắn rồi giao cho vợ chồng ông bà L, H tăng gia sản xuất. Diện tích đất cụ L nhận thầu khoảng 1000m², cụ L không làm công trình gì trên đất. Ngoài ra, ông L còn phục hoang thêm một số diện tích đất trồng ten của nông trường. Tại Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 08/12/2023, ông X khai nếu ông L có cấy lúa trên phần đất đang tranh chấp thì chắc là phần đất trồng khoảng trước năm 1980 bà H1 - Đ1 trồng lúa một vụ và lân cận đó, diện tích khoảng hơn 300m²; ông không biết rõ diện tích ông L phục hoá đồi Ten là bao nhiêu nhưng rất rộng.

Bà Vũ Thị T có ý kiến:Đất gia đình bà giáp ranh với đất các bên đang tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp là đất của Nông trường M. Sau đó Nông trường giao cho Hội CCB, Hội CCB giao cho các hộ tăng gia sản xuất trong đó có gia đình ông L, diện tích tranh chấp do ông L khai phá, thuê máy ủi về san ủi đất ao và đất giáp ranh với diện tích đầu thầu (là đất Nông trường trồng cây ten) để trồng cây hoa màu, thả cá và nộp sản cho Hội CCB, việc giao đất không tiến hành đo đạc cụ thể mà chỉ đi chỉ mốc giới giáp các hộ liền kề. Tại Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 08/12/2023, có ông Trần Như Đ - Tổ trưởng tổ dân phố A chứng kiến, bà T khai nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cả cụ L - D khai hoang và ông L, bà H phục hoá đồi Ten; khoảng năm 2007 -2008, bà T bán cho bà Vũ Thị N khoảng 3000m² đất cùng cây cối hoa màu với giá 30.000.000 đồng (bà T tự nguyện khai, nghe đọc lại và thừa nhận biên bản ghi đúng lời khai của mình nhưng không ký biên bản). Tại Biên bản xác minh của Luật sư Nguyễn Thị Kim N ngày 13/3/2024, bà T không thừa nhận nội dung Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 08/12/2023. Tại Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 11/6/2024 có ông Phan Văn B - Phó trưởng Công an thị trấn M chứng kiến, bà T từ chối khai và từ chối làm việc với Toà án.

Ông Trần Như Đ có ý kiến:ông cư trú tại tổ dân phố A, thị trấn M từ năm 1987; về nguồn gốc của các thửa đất số 09, 13 hiện ông Đ0 đang quản lý trước đây là một mảnh đất khoảng 250m² trồng lúa, xung quanh là đồi ten của Nông trường M, không có lối đi do ông L bà quản lý, ông L bà H là người sử dụng đầu tiên. Năm 1992, cụ L giao lại đất ruộng cho ông bà L H quản lý, để dựng nhà ông L phải chặt cây ten, đánh gốc san nền. Năm 1994, nông trường giải thể, ông L mới phá cây ten, làm vườn, làm chuồng bò, trồng cây ăn quả thừa thớt... Đến năm 1997, cụ L danh nghĩa là Cựu chiến binh nhận lại ao cho ông L làm. Đến năm 2007 ông L, bà H đã bán cho ông Đ0, bà H0. Việc tặng cho giữa cụ L và ông bà L - H thì ông không được biết; việc mua bán giữa ông bà H - L và ông bà Đ0 - H0 cũng chỉ được nghe, không được chứng kiến. Tại Biên bản lấy lời khai của Toà án ngày 08/12/2023, ông Trần Như Đ khai nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là

của cả cụ L - D khai hoang khoảng 300m² - 400m² và ông L, bà H phục hoá đồi Ten, ông không biết rõ diện tích ông L phục hoá đồi Ten là bao nhiêu; lý do trước đây ông không khai phần đất cụ L - D khai hoang vì từ năm 1990 - 1991 ông không thấy cụ L - D làm đất khai hoang mà do ông L - H làm, ngày đó đất đai ai thích làm bao nhiêu thì làm, không bị ngăn cản nên theo ông đất đó là của ông L - H.

Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Quốc T có ý kiến: đất gia đình ông, bà giáp ranh với đất các bên đang tranh chấp. Từ năm 1987, ông bà có phục hóa một thửa đất giáp một phía đất tranh chấp để trồng ngô, trồng lúa, ông bà canh tác trên đất đó đến năm 2005 khi Nhà nước thu hồi làm Huyện tạm (nay là Trung tâm y tế huyện M) thì ông bà không canh tác trên đất này nữa. Lịch sử nguồn gốc đầu tiên của đất tranh chấp là do cụ L - D canh tác.

Tại buổi xem xét, thẩm định đất trên thực địa ngày 29/3/2024 và Biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2024, bà S trình bày: đối với thửa đất số 44, trong thời gian bà canh tác giáp ranh thì đất gồm 02 phần là: phần đất trũng và phần đất sườn đồi (bà S và ông L đã thống nhất xác định được vị trí và toạ độ hai phần đất này tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2024). Phần đất trũng: khi bà canh tác trên đất bà thấy cụ L - D trồng lúa một vụ khi có nước, vụ không có nước thì cụ trồng ngô, đỗ, phần đất này không có cây Ten. Phần đất sườn đồi: phần đất sườn đồi giáp ranh đất nhà bà khi bà canh tác trên đất bà thấy cụ L - D trồng ngô, đỗ, cụ L có dựng 01 cái lán để trông coi, phần đất cụ L canh tác không có cây ten; phần đất sườn đồi phía trên giáp ao hồ thâu và đất nhà ông Đ1 - H1, B - X, T - T thì bà không biết rõ vì xa đất nhà bà nhưng sau khi bà canh tác được vài năm thì có thấy ông L - H đến ở trên phần đất này, cụ L và ông L chặt cây ten và dựng một cái lán cho L - H ở và phần đất sườn đồi này có cây ten. Ranh giới giữa 02 phần đất sườn đồi này bà không rõ, không chỉ được trên sơ đồ hay ngoài thực địa. Đối với thửa đất số 23 bà không biết nguồn gốc vì đất nhà bà không giáp ranh, bà chỉ biết vào năm 1987 đó là đất đồi Ten. Phần đất tranh chấp giữa các bên mà Nhà nước đã giải toả năm 2010 - 2011 để làm đường vào trung tâm huyện không giáp ranh trực tiếp với đất nhà bà mà cách bãi tha ma nên bà không biết. Tại phiên tòa, bà S khai vị trí lán của ông L - H không nằm trên diện tích đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Trọng T có ý kiến: nguồn gốc đất từ năm 1990 trở về trước thì ông không biết, năm 1990 - 1991, ông và ông L cùng phục hóa đồi Ten, ông làm khoảng 02 vụ thì bỏ nên ông L làm cả phần của ông. Vị trí đất đồi ten ông và ông L phục hoá giáp đất đồi ten nhà bà L và thuộc vị trí đất hiện đang tranh chấp, ông không biết diện tích đất ông L - H phục hoá là bao nhiêu còn diện tích ông phục hoá thì khoảng hơn 2000m². Ông T mô tả vị trí đất ông T phục hoá đồi ten liền kề với thửa đất số 23.

Bà Vũ Thị L có ý kiến: năm 1979 bà L khai hoang đất ở khối 4, năm 1990 - 1991 khi gia đình bà phục hóa đất đồi ten của Nông trường để trồng cây sắn thì có gia đình ông L, bà H và gia đình ông T cũng phục hóa đồi ten trồng sắn ở vị trí liền kề; ông T trồng sắn được một vụ thì bỏ không làm nữa, sau đó ông L - H làm cả phần đất của ông T. Diện tích đất ông L - H phục hoá đồi ten khoảng bao nhiêu

thì bà không áng được nhưng rất rộng. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2024, bà L chỉ trên thực địa: thửa đất số 23 là thửa đất ông L phục hoá đồi ten trồng sắn cùng gia đình bà và gia đình ông T vào năm 1990, phần đất ông T sau này không làm để lại cho ông L làm giờ là vị trí đất của bà T hiện liền kề với đất đang tranh chấp; phần đất tranh chấp giữa các bên mà Nhà nước đã giải toả năm 2010 - 2011 để làm đường vào trung tâm huyện là phần đất đồi ten ông L phục hoá cùng gia đình bà và gia đình ông T vào năm 1990; thửa đất số 44 ở phía dưới xa bà không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L khẳng định thửa đất số 23 (hiện đang tranh chấp) là đất do ông L, bà H phục hóa đồi ten; bà L chưa bao giờ thấy cụ L- D canh tác trên phần đất này.

Ông Phạm Thái B có ý kiến: khoảng năm 2007 - 2008, gia đình ông mua đất của bà T và đến tổ A thị trấn M sinh sống liền kề vị trí đất tranh chấp. Khi ông đến thì hai thửa đất này đang liền nhau, có một phần là đất đồi và một phần là đất trũng. Khi Huyện làm đường qua thì chia đôi đất tranh chấp làm 02 thửa như bây giờ, đường của Huyện đi qua phần đất đồi. Lúc đó, nhà ông ĐO cũng thuê máy xúc ủi san phần đồi còn lại cho bằng phần đất trũng để canh tác ở thửa đất có nhà (thửa đất số 44), phần đất đồi ông ĐO san ủi chỗ sâu nhất khoảng 20m tính từ bờ rào mặt đường hiện tại bây giờ hất vào. Thửa đất bên kia đường (thửa đất số 23) ông ĐO để nguyên, không san ủi gì, hiện tại bây giờ vẫn là đất đồi, cao hơn hẳn các thửa đất xung quanh.

Ông Bùi Minh T, bà Thái Thị B, bà Trịnh Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Văn M, ông Lê Xuân T và ông Phan Văn T cùng có ý kiến: trước năm 1990 cụ L - D là người đến canh tác trên đất tranh chấp đầu tiên, vị trí đất canh tác là phần đất trũng khe thoát nước giữa hai chân đồi ten; diện tích đất cụ thể thì các ông, bà không nắm rõ. Sau những năm 1990, ông L - H đến canh tác như thế nào, có phục hoá thêm đồi ten không thì các ông, bà không biết vì ông, bà ít qua lại phần đất đó. Các ông, bà không biết rõ diện tích và vị trí đất cụ L - D canh tác. (tại biên bản làm việc ngày 13/12/2023 của Tòa án ông T, bà B, bà H, bà P, bà N, ông M và ông T có ý kiến nguồn gốc đất tranh chấp đầu tiên là do cụ L - D khai hoang và khoảng năm 1990 ông L - H phục hóa thêm đồi Ten. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất ngày 04/01/2024 của Tòa án các ông bà trình bày ý kiến như trên. Các ông, bà không bác bỏ lời khai tại Tòa án như nội dung biên bản xác minh ngày 13/3/2024 của Luật sư Nguyễn Thị Kim N).

Bà Vũ Thị N có ý kiến: bà N chỉ biết Hội CCB Nông trường M giao đất cho cụ L để sản xuất trồng cây hoa màu. Trước đây nó là hồ bom, gia đình cụ L đã san lấp, cải tạo để trồng hoa màu. Ngoài ra bà không biết gì thêm.

Ông Nguyễn Liên M và bà Nguyễn Thị N có ý kiến: ông, bà là con đẻ của ông X - B, ông bà sinh ra và lớn lên tại tổ dân phố A, thị trấn M, khi còn nhỏ ông bà thấy cụ L- D thả cá và canh tác trên khu vực đất ông Đ hiện nay đang ở, sau đó vài năm thì thấy ông L bà H đến thả cá và canh tác cùng cụ L - D trên đất, sau này cụ L- D chuyển về thành phố Đ sinh sống trước sau đó ông bà L- H cũng chuyển về thành phố Đ thì ông ĐO bà H0 đến ở. Bà N không biết cụ L - D có khai hoang

đất không, không biết ông L - H có phục hóa đồi ten không và cũng không thể mô tả hay chỉ vị trí đất cụ L- D và ông L- H đã canh tác trước đây.

Ông Bùi Xuân K có ý kiến: ông đi bộ đội về năm 1985 có chuyển ra khối A, thị trấn M cùng các bà con ở C2 cũ (hay gọi đội X), hai cụ D- L có khai hoang trồng cây lâu năm và cây ngắn ngày, làm ao thả cá, làm lán để ở, đất nhà cụ L-D giáp đất nhà ông H1 – Đ1 (sau này bán cho nhà ông Bùi Trọng V). Năm 1991 thì ông K chuyển ra huyện T.

Ông Phạm Văn T có ý kiến: ông là nguyên Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M. Ông T khi còn đương chức là người trực tiếp giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Xuân T (con trai cụ L, cụ D) với ông Lê Văn Đ0 xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp theo biên bản làm việc ngày 13/8/2014 có nội dung thống nhất: *“Cụ L cho vợ chồng H, L 400m² đất ở tại tờ khai 084-k4, việc cho tặng, chuyển nhượng cho ai thuộc quyền của vợ chồng H, L. Diện tích đất*

nông nghiệp cụ L cho vợ chồng bà H, ông L nay bà H ông L đã tự ý bán cho gia đình ông Đ0 là lỗi của ông bà H, L phải có trách nhiệm với ông Nguyễn Lê L”. Nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2022 ông giải thích hôm đó là giải quyết đơn cho ông T không phải là thống nhất kết luận mảnh đất đang tranh chấp của hai cụ L, D mà chỉ thống nhất ghi lại nội dung đơn của ông T. Theo ông T diện tích đất thửa 09, 13 trước năm 1995 là đất của Nông trường M, từ năm 1995-2001 do ông bà H - L khai hoang, quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T giải thích về loại đất được thể hiện sơ đồ quy hoạch huyện M được phê duyệt năm 2005 (do bị đơn xuất trình tại phiên tòa), theo đó phần lớn diện tích đất hiện gia đình ông Đ0, bà H0 đang sử dụng là đất trồng ten và một số ao cạn của Nông trường M trước đây quản lý.

Ông Tạ Văn K có ý kiến: nguồn gốc đất thì ông không biết, chỉ biết đất cụ L, cụ D sử dụng là của Nông trường giao cho (có đất và ao); cụ L, cụ D sử dụng và nộp phí 5% cho Hội CCB. Nguồn gốc đất của ông Lê Văn Đ0, bà Bùi Thị H0 là từ cụ L, cụ D giao lại cho ông L, bà H sử dụng tăng gia sản xuất trên đất và có trách nhiệm nộp phí 5% cho Hội cựu chiến binh của thị trấn Nông trường M. Ông K thấy ông L, bà H phát quang cây lau, cây ten trên đất của Nông trường và xung quanh ao cá để mở rộng diện tích canh tác làm ăn nhưng không xin ý kiến của ban giám đốc Nông trường M.

Ông Hoàng Hải Đ có ý kiến: nguồn gốc đất tranh chấp là của Nông trường M. Năm 1984 thành lập Hội CCB, để tạo nguồn kinh phí cho Hội. Hội đã tiến hành giao mảnh đất (đang tranh chấp giữa bà H, ông Đ0) cho ông L tăng gia sản xuất và nộp sản. Ông T là Chủ tịch Hội, ông Hoàng Hải Đ là Phó Chủ tịch hội trực tiếp giao diện tích đất cho ông L, không đo diện tích cụ thể mà chỉ giao các mốc giáp các hộ liền kề. Đến năm 1989 ông không làm nữa lên không biết Hội CCB có giao cho ai khác không. Ông Hoàng Hải Đ thấy cụ L phục hoang từ 02 vũng ao, sau tự san ủi thành một cái ao; ngoài diện tích đầu thầu, còn lại là đất của nông trường do ông L phục hoang vào năm nào thì ông không nhớ.

Ông Nguyễn Thành C, ông Lương Cao B, ông Tạ Xuân H và bà Lê Thị L cùng có ý kiến: Nguồn gốc đất tranh chấp là của Nông trường Quốc doanh thị trấn M, trước những năm 1993 - 1994 đã có nhiều người dân tự ý chặt tĩa cây ten của Nông trường để canh tác và trồng xen kẽ hoa màu nhưng không được công nhận quyền sử dụng. Sau năm 1994, Nông trường giải thể thì chính thức người dân mới được công nhận quyền quản lý, sử dụng đối với đất đồi ten mà họ phục hóa trước đó. Cụ L - D và ông L - H phục hoang, phục hoá như thế nào các ông, bà không biết.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T có ý kiến: khoảng năm 2006 ông ĐO có thuê nhiều người đào đất phân chân đồi để lấp ao, trong đó có ông C và bà T, diện tích đất đào đi là bao nhiêu ông bà không rõ. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2024, bà T chỉ trên thực địa vị trí đất đồi đào thuê thuộc thửa đất số 44.

Ông Bùi Trọng V có ý kiến: ông V định cư tại tổ dân phố A, thị trấn M từ năm 1997; về nguồn gốc của các thửa đất tranh chấp trước năm 1997 và ai là người cải tạo đất, cải tạo như thế nào thì ông V không biết. Từ năm 1997 - 2001, ông L và bà H là người sử dụng đất. Năm 2007, ông ĐO sang hỏi vay ông V 5.000.000 đồng nói là để mua toàn bộ khu đất của ông L, bà H với giá 50.000.000 đồng, thực tế có mua bán hay không thì ông V không được chứng kiến.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V giữ nguyên nội dung đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm như nêu trên; ngoài ra ông V khai: năm 1997 ông mua 3000m² đất của ông bà ĐO - H0, trên đất có nhà xây và các công trình khác với tổng giá trị là 50.000.000 đồng (chính là nhà đất giáp gianh, liền kề với đất của ông bà ĐO - H0 đang sử dụng).

Ông Trần Văn S có ý kiến: ông là cháu của cụ L - D, năm 1996 ông lên thị trấn M sinh sống với ông L, bà H. Năm 1998, cụ L - D cho ông khoảng 2000m² đất thuộc phần đất ông L - H canh tác, cụ L - D cho bằng miệng chứ không làm giấy tờ. Năm 2005, ông bán cho ông Tạ Đình V toàn bộ diện tích đất này với giá 5.000.000 đồng, khi mua bán hai bên không làm giấy mà chỉ thỏa thuận miệng, việc mua bán có ông L và bà H biết. Ngày đó đất mang tên cụ L - D hay ông L - H thì ông không biết, ông cũng không nhớ có nhờ ông L đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông V không.

Ông Tạ Đình V có ý kiến: Năm 2004-2005, ông có mua của anh Trần Văn S khoảng 2000m² đất với giá 5.000.000 đồng, khi mua bán hai bên không làm giấy mà chỉ thỏa thuận miệng, việc mua bán có ông L và bà H biết. Thửa đất ông mua có vị trí liền kề với đất đang tranh chấp, năm 2008-2009 ông mới đi làm thủ tục sang tên, khi đó ông L là người đứng tên trên giấy tờ đất để chuyển nhượng cho ông. Hiện ông đã bán thửa đất này cho nhiều người.

Bà Lê Thị N có ý kiến: Bà họ Lê không phải họ Vũ như lời khai của bà T. Khoảng năm 2007, gia đình bà có mua của bà T khoảng 3.500m² đất cùng cây cối hoa màu với giá 30.000.000 đồng. Thửa đất bà mua có vị trí liền kề với đất đang tranh chấp, ngày đó đất khu vực này chưa có đường đi qua nên không có giá trị.

Ngoài ra, trong hồ sơ còn thể hiện lời khai của ông Lù Văn U (ông U chết năm 2023): ông là cán bộ Trạm cơ khí nông nghiệp tỉnh Điện Biên, được cụ L, cụ D thuê đào đất, ao từ những năm 1986, 1987, thuê 02 kíp với giá 500.000 đồng/kíp, do cụ L trả tiền.

5. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm: nguyên đơn có Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ lấy lời khai, xác minh, đối chất, trưng cầu giám định, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, uỷ thác thu thập chứng cứ,... Nguyên đơn và bị đơn nhất trí sử dụng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản và sơ đồ trích đo thu thập được cuối cùng để giải quyết vụ án.

6. Tại phiên toà sơ thẩm những người làm chứng: bà B, bà H, bà P, bà N, bà L, ông M, ông T, ông T và bà S khai trước khi Nông trường giải thể người dân đã tự do khai hoang, phục hoá đất mà không bị Nhà nước, Nông trường hay bất kỳ ai ngăn cản, nhắc nhở. Ông B (nguyên là cán bộ Nông trường) khai trước khi Nông trường giải thể (năm 1994) đất đồi ten do Nông trường quản lý chặt chẽ, không cho người dân tự ý phục hoá đất trồng hoa màu; trong thời gian trước khi giải thể Nông trường chưa nhắc nhở hay có bất kỳ biện pháp gì đối với việc phục hoang, phục hoá đất của cụ L - D và ông L - H.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

1.1. Buộc ông Lê Văn Đ0 và bà Bùi Thị H0 phải trả cho bà Nguyễn Thị H diện tích: 2.064,63m², loại đất: đất trồng cây lâu năm khác; thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 10), đất có vị trí gồm các mốc tọa độ: M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, M22, M23, M37, M8, M27, M26, M25, M24 và M36 theo sơ đồ đất.

Vị trí các thửa đất trên thuộc tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bà H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật. *(Kèm theo Mạnh trích đo diện tích khu đất và Sơ đồ vị trí cây trồng)*

1.2. Buộc ông Lê Văn Đ0 và bà Bùi Thị H0 bàn giao các tài sản trên phần đất bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng, gồm: 35 cây bưởi (ký hiệu C_{4,6,28,59-75,78,80,83,84,86,87,117-119,133,135,137,140,142,174}); 06 cây xoài (ký hiệu C_{76,77,79,81,82,129}); 03 cây xoan (ký hiệu C_{26,27,32}); 01 cây gỗ tạp, ký hiệu C8; 01 cây keo tai tượng, ký hiệu C9; 01 cây na, ký hiệu C88; 01 cây táo, ký hiệu C113.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Lê Văn Đ0 và bà Bùi Thị H giá trị của các tài sản trên với tổng số tiền là 25.516.721 đồng *(hai mươi lăm triệu năm trăm mười sáu nghìn bảy trăm hai mươi một đồng)*.

Buộc ông Lê Văn Đ0 và bà Bùi Thị H0 phải dời 08 cây ổi ông Đ0 trồng năm 2020 (ký hiệu C_{85,134,136,138,139,141,143,144}) và phần lán xi măng ông Đ0 xây dựng năm 2024 trên phần đất bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án nếu đương sự nào không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền mình phải trả thì đương sự đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của bộ luật dân sự 2015.

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại cho cụ Nguyễn Lệ L và cụ Nguyễn Thị D số tiền 12.942.000 đồng nhận bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất làm đường.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đối với những yêu cầu bà đưa ra với tổng số tiền là: 19.300.000 đồng (*mười chín triệu ba trăm nghìn đồng*), bà H đã nộp đủ.

Ông Lê Văn ĐO tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định đối với những yêu cầu ông đưa ra với tổng số tiền là: 11.900.000 đồng (*mười một triệu chín trăm nghìn đồng*), ông Đ đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.922.936 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/01801 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên, bà H phải nộp tiếp là 1.622.936 đồng.

Ông Lê Văn ĐO phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông ĐO đã nộp theo biên lai số AB/2010/01824 ngày 11/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, ông Đ đã nộp đủ.

Ngày 24/7/2024, bị đơn ông Lê Văn ĐO kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của TAND huyện M, tỉnh Điện Biên. Với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đúng chính sách quản lý đất đai và ý kiến của các cơ quan quản lý đất đai về nguồn gốc đất trong quá trình giải quyết vụ án:

Thửa đất số 09 nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 13 nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 38 có nguồn gốc là đất của Nông trường Quốc doanh huyện M nên việc cụ L, cụ D vào khai hoang, phục hóa là trái với quy định của Luật đất đai. Năm 1993 - 1994 khi Nông trường giải thể mới thực hiện việc công nhận quyền sử dụng đất đối với những cá nhân đang sử dụng. Bên cạnh đó căn cứ theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 03/8/2012 mang tên chủ sở hữu là ông Lê Văn ĐO.

- Cụ Nguyễn Lệ L không phải là người canh tác đầu tiên trên diện tích đất đang tranh chấp nên không có căn cứ để cho rằng cụ L có quyền quản lý và sử

dụng đất: trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ L, cụ D. Căn cứ án lệ số: 33/2020 của Tòa án nhân dân tối cao thì cụ L biết việc ông ĐO đã thuê người lấp đất, tôn tạo nền và xây dựng, sửa chữa nhiều lần trên đất nhưng không có ý kiến, không khiếu nại, khiếu kiện về việc lấn chiếm đất. Bên cạnh đó ông ĐO hằng năm vẫn kê khai, nộp thuế đất, vì vậy ông ĐO phải được công nhận quyền sử dụng đất. Việc sử dụng lời khai của một số người làm chứng để xác định nguồn gốc đất là của cụ L, cụ D là không đúng quy định của pháp luật, đi ngược với chính sách quản lý của cơ quan Nhà nước.

- Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp đã được gia đình ông ĐO mua lại, nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, ông ĐO không có nghĩa vụ phải trả lại diện tích đất đó cho cụ Nguyễn Lê L: ông ĐO đã mua lại toàn bộ diện tích đất của của ông L, bà H có giấy tờ mua bán viết tay. Trường hợp ông L, bà H đã bán đất của cụ L, cụ D thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho hai cụ.

Tại đơn kháng cáo ngày 29/7/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của TAND huyện M, tỉnh Điện Biên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và không buộc người khởi kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Lý do: tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ và các sự kiện pháp lý một cách khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Hai thửa đất bà H khởi kiện tranh chấp với ông Lê Văn ĐO có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Lê L và cụ Nguyễn Thị D (là bố mẹ đẻ bà H hiện nay đã mất) khai phá từ những năm 1986 bao gồm: đất khai hoang, đất nông nghiệp và đến năm 1992 có đấu thầu một số diện tích đất của Hội CCB thị trấn M để làm ao. Nội dung này phù hợp với nhận định của Bản án Giám đốc thẩm. Tại các phiên tòa bà H đều khẳng định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là đất cụ L, cụ D khai hoang đây là cách gọi thông thường của người dân khi đến những khu đất khai phá thấy hoang hóa, nội dung này không làm ảnh hưởng đến việc xác định nguồn gốc đất ban đầu do ông bà L- D là người trực tiếp khai phá và sử dụng.

Đối với tài liệu, chứng cứ là bản đồ quy hoạch thị trấn M do bị đơn cung cấp tại phiên tòa, theo ông Phạm Văn T bản đồ này được lập từ năm 2002 - 003, thể hiện hiện trạng đất tổng thể nhưng không có các thửa đất cụ thể và cũng không thể hiện chủ sử dụng đất của từng thửa; tại thời điểm lập bản đồ, gia đình ông ĐO là người quản lý sử dụng đất tuy nhiên công trình trên đất là do ông bà L - H xây dựng trên vị trí cụ L, cụ D đã làm lấn trước đó, do vậy diện tích đất đang tranh chấp không thể xác định là đất của ông L, bà H.

Bản án sơ thẩm xác định gia đình ông bà L - H phục hóa đồi ten là không có căn cứ vì trên tổng diện tích đất tranh chấp có cả phần đất không có ten, nhận định này cũng không phù hợp với kết luận giám định tuổi của cây; ngoài ra lời khai của một số người làm chứng xác định trên đất còn có lấn của gia đình cụ L ở.

Thửa đất số 13 không phải do ông bà L - H khai hoang, bởi trong quá trình giải quyết bà L khai rằng khi ông bà L - H đến làm thì đất đã có sẵn không phải san ủi, cải tạo gì. Ngoài ra, bà L cho rằng không thấy cụ L, cụ D canh tác cạnh trên đất là không đúng mâu thuẫn với toàn bộ lời khai của những người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án ông L cho rằng đất của ông khai hoang phục hóa nên không yêu cầu tính công sức đóng góp vì vậy phía nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét nội dung này.

Số tiền 12.942.000 đồng là một phần tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của thửa đất số 13 và thửa đất số 09 nên yêu cầu ông ĐO trả lại số tiền này.

Với việc xác định nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan toàn diện nên việc chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo quyền lợi của cụ L, cụ D. Do đó, đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không buộc nguyên đơn phải chịu án phí.

Ông Lê Đức T là người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Thông tư số: 52/2014/TT-BNN&PTNT ngày 29/12/2014, toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là đất của Nông trường Quốc doanh huyện M, sau khi nông trường giải thể thì thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân. Do vậy, đây là đất thuộc sự quản lý của cơ quan Nhà nước, không phải đất hoang hóa.

Căn cứ khoản 2 Điều 18 Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989; mục 1.1, mục 1.2 phần II Nghị quyết số: 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 trong quá trình giải quyết vụ án gia đình cụ L không có bất kỳ một tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về quyền sử dụng đất, thời gian sử dụng đất; bên cạnh đó cụ L- D cũng không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không nộp bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào đối với diện tích đang tranh chấp; không có một trong các loại giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 của đất đai năm 2013. Giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất chỉ có: Giấy đề nghị xác nhận ngày 15/05/2012 và Giấy đề nghị xác nhận ngày 16/3/2013 về nguồn gốc đất của cụ L. Trong 02 Giấy đề nghị trên có cụ L là người đứng đơn và các nhân chứng ký vào để xác nhận. Sau khi tiếp nhận được các tài liệu chứng cứ, Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người đã ký vào 02 Giấy đề nghị xác nhận, bao gồm: ông Hoàng Hải Đ, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị N, ông Lò Văn U... Sau khi xem xét biên bản lấy lời khai, thấy rằng hai giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc đất cho cụ L do bà H cung cấp có nhiều mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng; trong đó có một số lời khai người làm chứng chỉ ký tên mà không đọc lại biên bản nên không đảm bảo tính khách quan.

Lời khai của những người làm chứng ông Hoàng Hải Đ, ông Nguyễn Đăng X, bà Vũ Thị T, ông Phạm Văn T, ông Tạ Văn K... và Biên bản làm việc ngày 06/3/2023 tại thị trấn M đều trình bày và xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp trước đây là của Nông trường Quốc doanh M, chứ không phải đất do cụ L khai

hoang. Các lời khai của người làm chứng đều trùng khớp với lời khai của ông L và các tài liệu về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước cho thấy: ông L bà H là người đầu tiên khai hoang và sử dụng diện tích đất.

Trong quá trình sử dụng đất ông Đ0 được Nhà nước thu hồi đất và bồi thường tiền, mặc dù cụ L và các con của cụ đều biết về việc này nhưng không ý kiến khiếu nại, kiến nghị gì.

Do không có căn cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ L-D nên diện tích đất tranh chấp không phải di sản thừa kế và theo đó bà H không có quyền khởi kiện đòi đất.

Việc Tòa án sử dụng lời khai của bà S để xác định phần đất trũng và ½ đất sườn đồi là di sản của cụ L cụ D để lại là không khách quan, không đánh giá được một cách toàn diện lời khai của tất cả những người làm chứng.

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng cho bên bị đơn và các giấy tờ kê khai đăng ký, quá trình sử dụng đất, đối chiếu với quy định của Luật Đất đai năm 1987, 2003, 2013 xác định ông L bà H có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất. Việc ông L, bà H bán đất cho ông vợ chồng ông Đ với giá 70.000.000 đồng là bán toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của mình nên ông Đ0, bà H0 đủ điều kiện được công nhận toàn bộ đất đang sử dụng.

Từ những nội dung trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên có ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đều đảm bảo quy định của pháp luật.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án:

Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu chứng cứ đã xác định:

- Tổng diện tích đất tranh chấp là 3.642,89m², trong đó: đất của ông bà L -H phục hoang và được cho tặng là 1.578,26m² ở 02 thửa đất gồm: 478,26m² thuộc thửa đất số 23, và 1.100m² thuộc thửa đất số 44; đất của cụ L - D là 2.064,63 m² thuộc thửa đất số 44.

- Năm 2007, gia đình bà H chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của mình cho gia đình ông Đ0, hai bên lập Giấy mua bán viết tay, bà H là người nhận tiền. Năm 2009 thì gia đình ông Đ0 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ đối với 400m² đất ở, diện tích còn lại gia đình ông Đ0 vẫn quản lý sử dụng, canh tác cho đến nay. Việc ông Đ0 được cấp GCNQSDĐ bà H biết và khai tại phiên tòa ngày 29 - 30/10/2019. Mặc dù Giấy mua bán đất ở nói trên không đảm bảo về mặt hình thức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003, tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng trên vẫn có hiệu lực. Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2007 giữa gia đình bà H và gia đình ông Đ0 là hợp pháp, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên gia đình

ông Đ0 được quyền sử dụng diện tích đất này là đúng pháp luật. Không có cơ sở để sửa án sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn về việc chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Gia đình bà H phục hoang và được cho tổng diện tích 1.578,26m² đất nên chỉ có quyền chuyển nhượng cho gia đình ông Đ0 diện tích đất này. Diện tích đất còn lại là 2.064,63m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ L - D nay thuộc quản lý sử dụng của bà H (là người được thừa kế) nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ0 trả lại cho bà H là đúng quy định pháp luật, nên không có cơ sở để hủy một phần bản án như kháng cáo của bị đơn.

- Tòa án cấp sơ thẩm tính toán án phí giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận của nguyên đơn đúng theo quy định, nên không có cơ sở để sửa theo kháng cáo của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện M đảm bảo có căn cứ, đúng quy định pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Lê Văn Đ0 không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Lê Văn Đ0, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm, các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H với ông Lê Văn Đ0 là tranh chấp quyền sử dụng đất cho mượn là di sản thừa kế. Bị đơn có địa chỉ tại thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết vụ án là xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự: bà Nguyễn Thị H là con của cụ Nguyễn Lệ L và Nguyễn Thị D, tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết tranh chấp đất, cụ L và cụ D đã chết. Tài sản tranh chấp là bất động sản của hai cụ để lại chưa chia thừa kế. Các con của cụ L, cụ D đều có văn bản giao việc khởi kiện cho bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn và những người con còn lại của cụ L - D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Ngày 29/7/2024 bị đơn nộp đơn kháng cáo; ngày 30/7/2024 nguyên đơn nộp đơn kháng cáo là đảm bảo trong thời hạn luật định, do đó kháng cáo hợp lệ.

[1.5] Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ ba, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người làm chứng vắng mặt không có lý do, nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Xét thấy việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn đều không đồng ý với việc xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và việc giải quyết chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.1] Xét về diện tích đất đang tranh chấp là Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 38) có diện tích 478,26 m² và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10) có diện tích 3.164,63 m², vị trí và toạ độ thửa đất được thể hiện trong Mạnh trích đo diện tích khu đất kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2024 (kèm theo bản án sơ thẩm).

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Nguyên đơn cho rằng, toàn bộ đất là của cụ L và cụ D khai hoang từ năm 1984, trong đó có một phần đất ao nhận thầu của Hội CCB thị trấn M. Sau đó cho ông L, bà H tham gia cùng sản xuất từ năm 1994, quá trình sử dụng 02 cụ đã cho ông L, bà H diện tích 400m² đất để làm nhà ở; năm 1998 hai cụ cho vợ chồng L - H mượn toàn bộ đất để sản xuất; đến năm 2001 vợ chồng L - H cho vợ chồng ông Lê Văn Đ0, bà Bùi Thị H0 (là em trai, em dâu của ông L) ở nhờ, trông nom, sử dụng đất.

Ông Lê Văn L cho rằng toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là do ông phục hoang phần đất trũng cụ L làm trước đó và phục hoá thêm đôi ten của Nông trường từ năm 1990 và đã kê khai sử dụng đất thể hiện tại tờ khai sử dụng đất số 084-k4 năm 1998 mang tên ông Lê Văn L với diện tích kê khai là 400m² đất. Ông L thừa nhận năm 1992 có nhờ cụ L đứng ra nhận đầu thầu khu ao hồ của Hội CCB thị trấn M.

Quá trình xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ qua các giai đoạn giải quyết, xét xử của Tòa án các cấp, đặc biệt là ý kiến của những người làm chứng sinh sống lâu năm, liền kề với diện tích đất tranh chấp, cung cấp thông tin như sau: ông Bùi Minh T, bà Thái Thị B, bà Trịnh Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Văn M, ông Lê Xuân T, ông Phan Văn T, bà Vũ Thị N, ông Bùi Xuân K, ông Nguyễn Liên M và bà Nguyễn Thị N cho rằng trước năm 1990 cụ L - D là người đến phục hoang trên đất tranh chấp. Bà Vũ Thị L và ông Nguyễn Trọng T xác nhận từ năm 1990 ông L, bà H là người phục hoá đôi Ten của Nông trường M trên đất tranh chấp. Ông Bùi Kim Đ1, ông Trần Như Đ, ông Nguyễn Đăng X, ông Hoàng Hải Đ, ông Tạ Văn K, bà Trần Thị S... xác nhận cả hai cụ L - D và ông bà L - H đều phục hoang, phục hoá đất đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp (cụ L - D phục hoang, còn ông bà L - H phục hoá đôi ten).

Căn cứ vào quá trình cải tạo hình thành thửa đất, các tài liệu chứng cứ đã thu thập có đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất như sau: trên tổng diện tích đất các đương sự đang tranh chấp, có phần lớn diện tích đất là của cụ L, cụ D phục hoang, phục hóa (bởi trước đó có một phần diện tích đất ông bà Đ0 - H0 là người canh tác, sau đó không làm nữa thì cụ L - D đã làm); một phần diện tích đất do ông L và bà H phục hóa đồi ten của Nông trường M. Cụ thể:

- Phần đất cụ L, cụ D phục hoang, phục hóa gồm: phần đất trũng và một phần đất sườn đồi ở vị trí giáp đất nhà bà Trần Thị S (hiện tại là đất Trung tâm y tế huyện M), thuộc thửa đất số 44. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai và ý kiến xác thực của ông L và bà S (là người hàng xóm sinh sống, sản xuất cùng thời và liền kề với đất của hai cụ L - D) khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2024; phù hợp với tuổi thọ của các cây ăn quả được trồng trên đất và đã được giám định tuổi của cây. Nội dung này còn phù hợp với ý kiến của những người làm chứng về việc xác nhận hai cụ L - D là người phục hoang phần đất trũng.

- Phần đất ông L, bà H phục hoá đồi ten từ năm 1990 gồm: một phần đất sườn đồi thuộc thửa đất số 44, giáp đất thâu 5% của ông Đ và đất ông Bùi Trọng V mua lại của ông Bùi Kim Đ1; phần đất mà Nhà nước đã giải toả năm 2010 -2011 để làm đường vào trung tâm huyện và Thửa đất số 23. Điều này được chứng minh bằng lời khai của những người làm chứng có đất giáp ranh là ông Bùi Kim Đ, ông Nguyễn Đăng X, bà Trần Thị S về việc xác định đây là phần đất đồi ten, khi ông L đến ở thì hai cụ L - D và ông bà L - H đã chặt cây ten dựng một cái lán cho vợ chồng L - H ở; phù hợp với ý kiến của ông T về việc xác định vị trí đất trồng ten của Nông trường M; điều này cũng phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị H về việc xác định đất của hai cụ L - D không có phần đất phục hóa đất đồi ten của Nông trường.

Ngoài ra, căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Trọng T và bà Vũ Thị L, là những người phục hoá đồi ten liền kề với đất ông L năm 1990 - 1991 đã xác nhận: phần đất mà Nhà nước thu hồi, giải toả năm 2010 - 2011 để làm đường vào trung tâm huyện và thửa đất số 23 hiện nay là phần đất ông L, bà H phục hóa đồi ten năm 1990; thửa đất này giáp với thửa đất ông T khai hoang, sau đó để lại cho ông L làm, ông L chuyển cho ông S, sau đó ông S bán cho ông V, hiện nay bà T đang sử dụng phần đất này. Do vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 23 là đất do ông L, bà H phục hoá đồi ten từ năm 1990.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ về nguồn gốc đất, đánh giá và nhận định diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của cụ L, cụ D phục hoang trước năm 1990 (chưa chia thừa kế và các đồng thừa kế thống nhất giao lại cho bà H) và một phần đất của ông L, bà H phục hoá đồi ten từ năm 1990 là có căn cứ, phù hợp với sự thật khách quan, tôn trọng quá trình hình thành và lịch sử của thửa đất.

[2.3] Về quá trình sử dụng đất:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, ông Lê Văn Đ0, ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị H cùng thừa nhận, năm 2007 vợ chồng ông bà L - H đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng Đ0 - H0 với giá 70.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H nhận số tiền 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà cho cháu Thắng (là con ông Đ0, bà H0).

Mặc dù bà H chỉ công nhận chuyển nhượng 100m² đất cho vợ chồng ông Đ0, bà H0, nhưng bà H thừa nhận là người nhận tiền chuyển nhượng đất và biết việc ông Đ0, bà H0 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 với diện tích 400m² đất. Do vậy, khẳng định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng L - H và vợ chồng Đ0 - H0 năm 2007 là có thật, bà H đã nhận tiền giá trị chuyển nhượng đất cho ông Đ0 là 50 triệu đồng.

Về căn cứ xác định diện tích đất được chuyển nhượng: kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm về giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng thời điểm tại khu vực đất tranh chấp thể hiện: năm 2004 - 2005, anh Trần Văn S chuyển nhượng cho ông Tạ Đình V khoảng 2000m² đất với giá 5.000.000 đồng; năm 2007 - 2008, bà Vũ Thị T chuyển nhượng cho bà Lê Thị N khoảng 3.500m² đất cùng cây cối hoa màu với giá 30.000.000 đồng; năm 1997 ông V mua nhà xây và 3000m² đất của ông bà Đ0 - H0 với giá 30.000.000 đồng. Do đó, việc bà H cho rằng chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ0 diện tích 100m² đất với giá 70.000.000 đồng là không phù hợp, Hội đồng xét xử xác định ông L, bà H đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của mình cho vợ chồng ông Đ0, bà H0, đó là: toàn bộ diện tích đất ông L, bà H tạo dựng được trong khối tài sản chung với cụ L, cụ D, gồm 400m² đất ông Đ0, bà H0 nhận chuyển nhượng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và phần đất ông L, bà H phục hồi đổi tên từ năm 1990 (gồm, một phần đất sườn đồi thuộc thửa đất số 44, hiện có vị trí giáp đất thau 5% của ông Đ0 và đất ông V mua lại của ông bà Đ1 - H1, có diện tích là 1.100m²; phần đất mà Nhà nước đã giải toả năm 2010 - 2011 để làm đường vào trung tâm huyện và thửa đất số 23, có diện tích là 478,26 m²).

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành thửa đất, quá trình sử dụng và công sức tôn tạo, giữ gìn làm tăng giá trị của đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện cả bà Nguyễn Thị H và quyết định buộc vợ chồng ông Lê Văn Đ0, bà Bùi Thị H0 phải trả cho bà Nguyễn Thị H phần đất cụ L, cụ D phục hồi trước năm 1990, gồm phần đất trũng, có diện tích 964,63m² và ½ phần đất sườn đồi ở vị trí giáp đất Trung tâm y tế huyện M thuộc thửa đất số 44, có diện tích 1.100m², tổng diện tích là 2.064,63m² là có căn cứ, phù hợp với quá trình sử dụng và công sức đóng góp của mỗi bên, phù hợp với nhận định, đánh giá của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà nội được nêu trong Quyết định giám đốc thẩm số 32/2022/DS-GĐT ngày 29/3/2022.

Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo cho rằng việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, toàn diện, chưa xem xét đến chính sách về đất đai qua các thời kỳ dẫn đến việc giải quyết chưa thỏa đáng là không có

căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên rõ phần yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận tương đương với diện tích đất bao nhiêu, vị trí, mốc giới được xác định như thế nào là có thiếu sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vào quyết định của bản án để đảm bảo việc tuyên án rõ ràng, dễ hiểu, đầy đủ và có khả năng thi hành, nhưng không làm thay đổi kết quả giải quyết vụ án.

[2.4] Về xác định tài sản trên đất:

Căn cứ vào ý kiến của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2024 và sơ đồ vị trí do cơ quan chuyên môn lập dựa trên kết quả thực địa làm căn cứ giải quyết là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo khách quan, minh bạch trong quá trình giải quyết.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông Đ0, bà H0 đã trồng cây và xây dựng một số công trình trên đất, nay ông Đ0 bà H0 phải trả lại phần diện tích đất cụ L, cụ D phục hoang trước năm 1990 cho bà H quản lý và sử dụng; đồng thời buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ0, bà H0 tổng số tiền là 25.516.721 đồng và bà H được quyền quản lý, sử dụng số cây trên phần đất ông bà Đ0 H0 trả lại; ông Đ0, bà H0 phải di dời 08 cây ổi trồng năm 2020 và phần lán xi măng ông Đ0 xây dựng năm 2024 để trả lại mặt bằng cho bà H. Nội dung giải quyết này của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với công sức cải tạo và canh tác của người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kết quả xác định vị trí cây, số lượng và giá trị cây theo kết quả thu thập chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện và được nêu trong bản án sơ thẩm.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất:

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu ông Lê Văn Đ0 phải trả lại cho hai cụ L - D số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần đối với hai thửa đất tranh chấp mà ông Đ0 đã nhận là 12.942.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đây là số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước làm đường vào trung tâm huyện M.

Diện tích đất bị thu hồi là 1.070,9m² x đơn giá bồi thường 12.000 đồng/m² = 12.942.000 đồng. Phần đất này được xác định là phần đất ông L, bà H phục hoá đồi ten từ năm 1990 và đã bán cho ông Đ0, bà H0 vào năm 2007.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo này của bà H.

[2.6] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét, đánh giá.

[2.7] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nội dung giải quyết vụ án để xác định nghĩa vụ chịu án phí của nguyên đơn, bị đơn, đồng thời giải quyết lại phần án phí đã được thi hành nhưng bị Tòa án cấp cao hủy án sơ thẩm, phúc thẩm. Việc xử lý án phí là có căn cứ, đúng quy định nên HĐXX phúc thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Từ những nhận định, đánh giá nêu trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận; xét ý kiến và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326 của UBTVQH14. Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn ông Lê Văn Đ0 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Lê Văn Đ0.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 129, Điều 158, Điều 164, Điều 166, Điều 579 và Điều 583 của Bộ luật dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 49 của Luật đất đai năm 1987; Điều 73, 75, 76 của Luật đất đai năm 1993; Điều 105, 106, 113 của Luật đất đai năm 2003; Điều 166, 167, 169, 179 của Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 26; Điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

1.1. Buộc ông Lê Văn ĐO và bà Bùi Thị H0 phải trả cho bà Nguyễn Thị H diện tích: 2.064,63m², loại đất: đất trồng cây lâu năm khác; thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10), đất có vị trí gồm các mốc tọa độ: M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, M22, M23, M37, M8, M27, M26, M25, M24 và M36 theo sơ đồ đất.

Vị trí các thửa đất trên thuộc tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bà H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật. *(Kèm theo Mẫu trích đo diện tích khu đất và Sơ đồ vị trí cây trồng – đính kèm bản án sơ thẩm)*

1.2. Buộc ông Lê Văn ĐO và bà Bùi Thị H0 bàn giao các tài sản trên phần đất bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng, gồm: 35 cây bưởi (ký hiệu C_{4,6,28,59-75,78,80,83,84,86,87,117-119,133,135,137,140,142,174}); 06 cây xoài (ký hiệu C_{76,77,79,81,82,129}); 03 cây xoan (ký hiệu C_{26,27,32}); 01 cây gỗ tạp, ký hiệu C8; 01 cây keo tai tượng, ký hiệu C9; 01 cây na, ký hiệu C88; 01 cây táo, ký hiệu C113.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Lê Văn ĐO và bà Bùi Thị H0 giá trị của các tài sản trên với tổng số tiền là 25.516.721 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm mười sáu nghìn bảy trăm hai mươi một đồng).

1.4. Buộc ông Lê Văn ĐO và bà Bùi Thị H0 phải dời 08 cây ổi ông ĐO trồng năm 2020 (ký hiệu C_{85,134,136,138,139,141,143,144}) và phá dỡ phần lán xi măng ông ĐO xây dựng năm 2024 trên phần đất bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng.

1.5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án nếu đương sự nào không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền mình phải trả thì đương sự đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Văn Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất và tháo dỡ nhà ở, các công trình xây dựng trên những diện tích đất sau:

- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 38), diện tích: 478,26m², loại đất: đất trồng cây lâu năm khác, đất có vị trí gồm các mốc tọa độ: M28, M29, M30, M31, M32, M33, M34 và M35.

- Diện tích: 1.100m², loại đất: đất trồng cây lâu năm khác, thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 10), gồm 03 mảnh có các mốc tọa độ như sau: mảnh 1 gồm các mốc tọa độ: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10 và M11; mảnh 02 gồm các mốc tọa độ: M23, M37 và M8; mảnh 3 gồm các mốc tọa độ: M12, M13, M36 và M24.

Vị trí các thửa đất trên thuộc tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. *(kèm theo Mẫu trích đo diện tích khu đất và Sơ đồ vị trí cây trồng – đính kèm bản án sơ thẩm).*

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Văn ĐO phải trả lại cho cụ Nguyễn Lê L và cụ Nguyễn Thị D số tiền 12.942.000 đồng (*mười hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) là tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất làm đường.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đối với những yêu cầu bà đưa ra với tổng số tiền là: 19.300.000 đồng (*mười chín triệu ba trăm nghìn đồng*), bà H đã nộp đủ.

Ông Lê Văn ĐO tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định đối với những yêu cầu ông đưa ra với tổng số tiền là: 11.900.000 đồng (*mười một triệu chín trăm nghìn đồng*), ông ĐO đã nộp đủ.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.922.936 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/01801 ngày 22/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên, bà H phải nộp tiếp là 1.622.936 đồng (*một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng*).

- Ông Lê Văn ĐO phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông ĐO đã nộp theo biên lai số AB/2010/01824 ngày 11/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, ông ĐO đã nộp đủ.

5.2. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AB/2024/0000770 ngày 05/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Văn ĐO phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AB/2024/0000771 ngày 07/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông ĐO đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5.3. Ông Lê Văn Đo và bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo quyết định của Bản án phúc thẩm số: 05/2020/DS-PT ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên (theo Giấy xác nhận kết quả thi hành án số: 11/GXN-THADS và 12/GXN-THADS ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên làm thủ tục hoàn trả số tiền án phí đã thi hành trên cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/02/2025).

Nơi nhận:

- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; - Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hòa

